

Số: 14/TB-CCB

Quảng Nam, ngày 17 tháng 4 năm 2023

THÔNG BÁO

Kết quả hoạt động ủy thác quý I;
Phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2023

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC QUÝ I/2023

1. Công tác tuyên truyền

Trong quý I/2023, các cấp Hội cùng với NHCSXH tăng cường công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách tín dụng ưu đãi của Chính phủ đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác để các đối tượng tiếp cận nguồn vốn vay theo đúng quy định. Tuyên truyền mạnh mẽ việc huy động tiền gửi tiết kiệm thông qua tổ TK&VV. Huy động tiền gửi tiết kiệm thông qua tổ chức, cá nhân để tạo lập nguồn vốn cho vay; đặc biệt Hội CCB huyện Duy Xuyên cùng với các hội đoàn thể tham mưu Ban đại diện Ngân hàng CSXH huyện phát động phong trào ***“Tuần lễ tiết kiệm chung tay vì người nghèo”*** trong cán bộ, đảng viên, người lao động, các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân nhân trong và ngoài huyện.

Cùng NHCSXH tuyên truyền và hướng dẫn cài đặt Mobile Banking trên thiết bị di động, điện thoại di động thông minh để thực hiện các dịch vụ tiện ích phục vụ khách hàng là cá nhân, người vay vốn.

2. Dư nợ ủy thác

Đến 31/3/2023; Hội CCB quản lý 485 tổ vay vốn, dư nợ đạt 894.897 triệu đồng (chiếm 13.5% dư nợ ủy thác so với 4 hội, đoàn thể), tăng 32.264 triệu đồng so với đầu năm, tỷ lệ tăng trưởng 3,7% với 18.197 khách hàng còn dư nợ; có 17/18 Hội CCB cấp huyện có dư nợ tăng trưởng (trừ Nông Sơn); có dư nợ và tỷ lệ tăng trưởng cao như: Hội An 3.003 triệu đồng, tỷ lệ tăng trưởng 20,2%; Tam Kỳ 4.145 triệu đồng, tỷ lệ tăng trưởng 12,4%; Đại Lộc 4.276 triệu đồng, tỷ lệ tăng trưởng 8,0%; Phước Sơn 921 triệu đồng, tỷ lệ tăng trưởng 5,3%; Thăng Bình 4.728 triệu đồng, tỷ lệ tăng trưởng 4.0..... ***Nợ quá hạn 207 triệu đồng, giảm 80 triệu đồng so với đầu năm, chiếm tỷ lệ 0,02% (cụ thể xem phụ lục).***

3. Công tác thu lãi

Tính đến 31/3/2023: Lãi thực thu 15.764 triệu đồng/ lãi phải thu 15.580 triệu đồng, đạt 101,2% số lãi phải thu; có 17/18 đơn vị có tỷ lệ thu lãi đạt từ 100% số lãi phải thu (trừ Điện Bàn); món vay 2 tháng không hoạt động 585 món, giảm 398 món so với đầu năm.

4. Nhận tiền gửi tiết kiệm qua tổ

Đến 31/3/2023, số dư huy động đạt 37.830 triệu đồng, tăng 2.196 triệu đồng so với đầu năm, tỷ lệ số hộ tham gia gửi tiết kiệm đạt 99,5%; tỷ lệ số dư tiền gửi tiết kiệm/dư nợ đạt 4,5% (chỉ tiêu cả năm 6%) các đơn vị có tỷ lệ số dư tiền gửi đạt cao: Hội An: 7,2%, Điện Bàn: 6,6%; Đại Lộc, Tam Kỳ: 6,1 %; Duy Xuyên, Thăng Bình: 5,5%; Quế Sơn: 5,2%; Nông Sơn: 5,1%; Phú Ninh, Núi Thành, Tiên Phước: 4.8%; Phước Sơn, Hiệp Đức: 4,7%.

5. Chất lượng hoạt động uỷ thác

- Trong quý I Hội CCB các huyện, thị, thành đạt 100% tổ tốt gồm: Tam Kỳ, Hội An, Phú Ninh, Duy Xuyên, Quế Sơn, Tiên Phước, Hiệp Đức, Bắc Trà My, Phước Sơn, Đông Giang. Các huyện có tổ khá/tổ tốt gồm: Thăng Bình 3/73, Điện Bàn 2/13, Đại Lộc 2/37; Núi Thành 2/53; Tây Giang 1/15; Nam Trà My 12/25; Nam Giang 6/23; Nông Sơn 1/14; toàn hội CCB tỉnh không còn tổ trung bình, kém.

- Từ đầu năm đến nay số lượng tổ TK&VV tăng 04 tổ (Đại Lộc: 03, Hội An: 01); giảm 03 tổ (Điện Bàn: 01, Núi Thành: 01, Thăng Bình: 01).

6. Công tác kiểm tra, giám sát

- Đã có 6/18 hội cấp huyện thực hiện công tác kiểm tra gồm: Hiệp Đức, Nông Sơn, Nam Trà My, Núi Thành, Tam Kỳ; đã kiểm tra được 17/193 Hội cấp xã vovis 29/485 tổ TK&VV và 157 hộ vay.

- Đối với cấp xã kiểm tra 53/485 tổ TK&VV và 1.581 hộ vay.

II. HẠN CHẾ

- Nợ quá hạn tăng 18 triệu đồng (Bắc Trà My)

- Tỷ lệ số dư tiền gửi tiết kiệm/dư nợ thấp: Bắc Trà My: 3,2%; Đông Giang, Nam Trà My: 2,4%; Tây Giang: 2,1%; Nam Giang: 1,8%.

- Lãi tồn đọng lớn: 1.729 triệu đồng; một số huyện lãi tồn lớn như: Thăng Bình: 324 triệu đồng; Nam Giang: 292 triệu đồng; Nam Trà My: 285 triệu đồng; Bắc Trà My: 277 triệu đồng.

- Công tác kiểm tra, giám sát Hội CCB cấp huyện đối với Hội CCB cấp xã theo kế hoạch chưa đạt chỉ tiêu.

- Đối với Hội CCB cấp xã: Việc tham gia hoạt động giao dịch xã chưa thực hiện đầy đủ các nội dung đã ký trong Hợp đồng uỷ thác; không có mặt sớm để hướng dẫn tổ TK&VV kê tiền, ghi chép mẫu biểu; giám sát tổ và khách hàng giao dịch với Ngân hàng CSXH, chỉ tham gia giao ban không chứng kiến phiên giao dịch. Công tác kiểm tra Ban quản lý tổ và hộ vay còn mang tính hình thức, chưa kiểm tra 100% hộ vay trong vòng 30 ngày; chưa phối hợp kịp thời với Ngân hàng CSXH xử lý nợ đến hạn, nợ chạy ý, nợ tồn đọng.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ QUÝ II/2023

Tiếp tục bám sát các nội dung tại văn bản liên tịch đã ký giữa NHCSXH và 4 HDT cấp tỉnh để tổ chức thực hiện hiệu quả, tập trung làm tốt công tác cho vay, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho đối tượng thụ hưởng, không ngừng nâng cao chất lượng ủy thác, chất lượng tín dụng, đảm bảo an toàn nguồn vốn.

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tín dụng chính sách xã hội, tập trung tuyên truyền Nghị quyết 11/NQ-CP về chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội. Tham mưu cấp ủy, chính quyền địa phương tiếp tục chỉ đạo, thực hiện tốt Chỉ thị 40-CT/TW ngày 22/11/2014, Kết luận số 06-KL. TW ngày 10/6 2021 của Ban Bí thư và Quyết định số 1630/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đẩy mạnh công tác cho vay hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch tín dụng được TW và địa phương giao, phối hợp cùng chính quyền địa phương rà soát kịp thời các đối tượng có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn để tiếp cận nguồn vốn vay kịp thời.

3. Kiểm soát chặt chẽ nợ đến hạn để chủ động biện pháp xử lý, không để phát sinh nợ quá hạn: 979 món với 31.046 triệu đồng; phân tích cụ thể nguyên nhân từng trường hợp nợ quá hạn để thu hồi; phối hợp với các cơ quan chức năng để tìm thông tin địa chỉ đối với các trường hợp bỏ đi khỏi địa phương nhằm thu hồi vốn cho Nhà nước.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, chỉ đạo Hội cơ sở thực hiện gửi tiết kiệm đều theo tháng, nâng dần mức gửi tiền tiết kiệm tương ứng với dư nợ để đảm bảo tỷ lệ số dư tiền gửi tiết kiệm/dư nợ đến 30/6/2023 đạt từ 5,5 - 6%. Đặc biệt, hỗ trợ và chấn chỉnh kịp thời những tổ vay vốn, Hội cấp cơ sở có số dư tiết kiệm thấp tại các huyện miền núi cao, phấn đấu tỷ lệ số dư tiền gửi đến 30/6/2023 đạt từ 4% trở lên. Rà soát, theo dõi các món vay có số dư tiền gửi tiết kiệm trên 10% và trên 5 triệu để yêu cầu khách hàng chuyển trả nợ theo quy định.

5. Chú trọng chất lượng hoạt động của Tổ TK&VV, thường xuyên bám sát các tiêu chí đánh giá, xếp loại tổ TK&VV và chỉ đạo, đôn đốc, hỗ trợ việc củng cố nâng cao chất lượng hoạt động tổ; phấn đấu đến 30/6/2023 đưa tỷ lệ tổ tốt đạt trên 97%; điểm đánh giá chất lượng hoạt động Tổ TK&VV đạt từ 97 điểm trở lên và không có tổ xếp loại trung bình, yếu.

6. Phối hợp với NHCSXH nơi cho vay thực hiện tốt hoạt động giao dịch xã, nhất là quản trị 100% Tổ trưởng Tổ TK&VV, lãnh đạo Hội CCB cấp xã tham gia họp giao ban đầy đủ, đúng thời gian quy định.

7. Trên cơ sở các nội dung theo văn bản 10566/HD-NHCS về hướng dẫn quy trình kiểm tra, giám sát hoạt động nhận ủy thác cho vay và văn bản 10567/NHCS-TDNN về việc chấm điểm đánh giá chất lượng hoạt động ủy thác, Hội CCB cấp huyện đến cấp xã tổ chức thực hiện công tác kiểm tra giám sát, phấn đấu đến 30/6/2023, hoàn thành 60% kế hoạch kiểm tra, giám sát.

8. Phối hợp tốt cùng NHCSXH để tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ, triển khai văn bản mới cho cán bộ hội, Ban quản lý tổ TK&VV biết và thực hiện nhằm nâng cao năng lực quản lý nguồn vốn vay ủy thác; tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, lưu trữ hồ sơ theo từng cấp hội, tổ TK&VV đúng quy định.

9. Tổ chức phát động thi đua trong các cấp Hội theo các chỉ tiêu thu lãi, huy động tiền gửi tiết kiệm, nợ quá hạn, món vay 2 tháng không hoạt động, nợ bỏ đi khỏi nơi cư trú, công tác lưu trữ hồ sơ... nhằm tạo động lực cho Hội CCB cơ sở hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu tín dụng giao năm 2023. *Nce*

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội CCB tỉnh (báo cáo)
- Hội CCB các huyện, thị, thành phố,
- Lưu VT, KT 20b.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Tấn Thành



SỐ LIỆU HỘI CỰU CHIẾN BINH ĐẾN 31/3/2023

ĐVT: hộ, %, triệu đồng

PGD huyện/thị xã/thành phố	Số tổ	Số hộ	Số hộ dư nợ	Dư nợ				Quá hạn			Thu lãi		
				Số dư	DN Tăng/giảm	Dư nợ không có NOXH	Tỷ lệ tăng trưởng	Số dư	Tỷ lệ QH	QH tăng/giảm	Lãi thực thu	Lãi phải thu	Tỷ lệ thu lãi
PGD huyện Phú Ninh	15	662	656	29.370	331	25.382	1,1	12	0,04	0	510	506	100,8
PGD huyện Tây Giang	15	649	598	30.980	634	30.980	2,1	0	0,00	0	489	483	101,2
PGD huyện Nam Trà My	25	914	876	36.301	322	36.301	0,9	0	0,00	-10	625	621	100,8
PGD thị xã Điện Bàn	12	378	372	15.318	572	13.669	3,9	0	0,00	0	259	260	99,4
PGD huyện Duy Xuyên	8	237	236	11.368	198	9.519	1,8	0	0,00	0	189	189	100,0
PGD huyện Thăng Bình	73	2.994	2.884	124.400	4.728	122.321	4,0	143	0,11	-49	2.397	2.348	102,1
PGD huyện Quế Sơn	44	1.655	1.612	81.877	1.913	73.818	2,4	0	0,00	0	1.439	1.436	100,2
PGD huyện Bắc Trà My	41	1.729	1.691	108.749	3.062	105.548	2,9	18	0,02	18	1.773	1.758	100,9
PGD huyện Đại Lộc	39	1.552	1.450	57.645	4.276	54.814	8,0	6	0,01	-19	1.107	1.095	101,1
PGD huyện Núi Thành	53	2.068	1.983	91.520	3.003	82.544	3,4	0	0,00	0	1.637	1.606	101,9
Hội sở tỉnh-Quảng Nam	20	722	716	37.676	4.145	24.189	12,4	20	0,05	0	451	450	100,3
PGD huyện Tiên Phước	40	1.371	1.320	75.234	2.522	75.000	3,5	0	0,00	0	1.478	1.479	100,0
PGD TP Hội An	8	309	309	17.884	3.003	14.353	20,2	0	0,00	0	247	246	100,2
PGD huyện Nam Giang	23	1.041	976	40.479	1.447	40.219	3,7	0	0,00	0	685	666	102,9
PGD huyện Phước Sơn	13	391	368	18.175	921	15.969	5,3	0	0,00	0	282	278	101,3
PGD huyện Hiệp Đức	26	915	883	53.252	481	51.479	0,9	0	0,00	0	991	980	101,1
PGD huyện Đông Giang	16	671	667	34.261	817	34.261	2,4	0	0,00	0	625	601	104,1
PGD huyện Nông Sơn	14	614	596	30.407	-111	30.407	-0,4	8	0,03	-20	578	577	100,1
TỔNG CỘNG	485	18.872	18.193	894.897	32.264	840.774	3,7	207	0,02	-80	15.764	15.580	101,2

PGD huyện/thị xã/thành phố	Huy động tiền gửi tiết kiệm						Món vay 2 tháng KHĐ		Xếp loại Lũ				Lãi tồn
	Số hộ TK	Số dư TGTK	Số hộ Ko TG TK	Tăng/giảm	Tỷ lệ hộ TK	Tỷ lệ số dư TK	Số món	Tăng/giảm	Tốt	Tỷ lệ tổ tốt	Khá	Tỷ lệ tổ khá	
PGD huyện Phú Ninh	651	1.222	166	156	98,3	4,8	7	-10	15	100,0	0	0,0	28
PGD huyện Tây Giang	648	661	299	8	99,9	2,1	26	-30	13	86,7	2	13,3	46
PGD huyện Nam Trà My	914	855	555	66	100,0	2,4	142	-54	23	92,0	2	8,0	285
PGD thị xã Điện Bàn	373	896	44	-96	98,7	6,6	6	2	10	83,3	2	16,7	6
PGD huyện Duy Xuyên	237	527	21	30	100,0	5,5	0	0	8	100,0	0	0,0	0
PGD huyện Thăng Bình	2.979	6.763	700	623	99,5	5,5	55	-28	71	97,3	2	2,7	324
PGD huyện Quế Sơn	1.653	3.845	147	262	99,9	5,2	8	-8	44	100,0	0	0,0	24
PGD huyện Bắc Trà My	1.722	3.404	647	314	99,6	3,2	96	-32	41	100,0	0	0,0	277
PGD huyện Đại Lộc	1.547	3.356	345	369	99,7	6,1	48	-11	36	92,3	3	7,7	122
PGD huyện Núi Thành	2.068	3.972	203	-82	100,0	4,8	23	-32	51	96,2	2	3,8	59
Hội sở tỉnh-Quảng Nam	721	1.465	92	107	99,9	6,1	9	-72	20	100,0	0	0,0	53
PGD huyện Tiên Phước	1.364	3.562	130	7	99,5	4,8	23	5	40	100,0	0	0,0	79
PGD TP Hội An	309	1.027	39	155	100,0	7,2	0	0	8	100,0	0	0,0	0
PGD huyện Nam Giang	1.041	708	778	44	100,0	1,8	98	-80	21	91,3	2	8,7	292
PGD huyện Phước Sơn	376	743	114	36	96,2	4,7	1	-3	13	100,0	0	0,0	4
PGD huyện Hiệp Đức	906	2.439	115	84	99,0	4,7	6	-7	26	100,0	0	0,0	40
PGD huyện Đông Giang	667	832	231	7	99,4	2,4	32	-35	16	100,0	0	0,0	74
PGD huyện Nông Sơn	606	1.552	85	106	98,7	5,1	5	-3	13	92,9	1	7,1	16
TỔNG CỘNG	18.782	37.830	4.711	2.196	99,5	4,5	585	-398	469	96,7	16	3,3	1.729